

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.997.854.050	41.050.167.260
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.508.743.065	851.745.840
111	1. Tiền	V.01	1.508.743.065	851.745.840
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.239.183.415	16.412.874.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	12.404.472.864	11.536.792.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	101.718.700	114.929.410
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	5.445.671.179	5.473.831.451
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(737.524.956)	(737.524.956)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.845.628	24.845.628
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	14.276.619.404	15.746.665.898
141	1. Hàng tồn kho		14.276.619.404	15.746.665.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.973.308.166	6.271.719.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3.894.651.705	3.859.069.588
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.202.893.455	1.522.249.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	0	0
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		875.763.006	890.399.709
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		8.302.497.492	8.306.994.879
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		7.310.209.492	7.310.209.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	7.003.037.100	7.310.209.492
222	- Nguyên giá		28.718.930.434	28.718.930.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.815.893.334)	(21.408.720.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	0	0
228	- Nguyên giá		399.392.840	399.392.840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(399.392.840)	(399.392.840)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		336.108.727	992.288.445
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	366.108.727	992.288.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		46.366.999.877	49.357.162.139


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		22.007.449.093	23.251.388.353
310	I. Nợ ngắn hạn		22.07.449.093	23.251.388.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.101.192.408	6.646.078.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	162.618.909	100.818.453
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	210.603.118	38.904.792
314	4. Phải trả người lao động		809.286.938	836.246.425
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	144.750.078	120.804.392
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	4.787.960.870	4.778.535.863
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	9.791.036.872	10.730.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	
330	II. Nợ dài hạn		0	0
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		0	0
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.334.114.654	24.334.114.654
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	24.359.550.784	24.334.114.654
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.000.000.000	22.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	22.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.294.591.369	2.294.591.369
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.959.415	39.523.285
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		0	0
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		64.959.415	39.523.285
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		46.366.999.877	49.357.162.139



Người lập biểu
Hoàng Thị Bích Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 10 năm 2018



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh





Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III / 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	15.798.345.878	43.348.028.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	863.983.570	1.579.254.185
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		14.934.362.308	41.768.774.797
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	11.763.427.535	34.343.457.577
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		3.170.934.773	7.425.317.220
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	134.524.612	93.569.155
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	282.818.497	751.565.492
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		282.818.497	751.565.492
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.100.170.295	2.746.047.461
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	1.897.034.463	3.981.750.137
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.436.130	39.523.285
31	11. Thu nhập khác	VI.08	0	0
32	12. Chi phí khác		0	0
40	13. Lợi nhuận khác		0	0
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.436.130	39.523.285
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.436.130	39.523.285
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	0	0
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		0	0



Người lập biểu
Hoàng Thị Bích Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 10 năm 2018



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.234.275.163	46.505.875.752
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(10.222.172.157)	(35.438.574.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.566.101.257)	(7.139.931.395)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(274.693.645))	(785.258.631)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(80.882.036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.797.385.338	7.323.672.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.376.164.952)	(6.364.320.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.592.528.490	4.117.641.073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	716.955	1.541.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	716.955	1.541.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.817.000.000	7.280.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.755.963.128)	(12.300.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(938.963.128)	(5.020.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	654.282.317	(900.817.626)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	851.745.840	1.750.119.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.371.908	2.444.157
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.508.743.065	851.745.840



Người lập biểu
Hoàng Thị Bích Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301634641, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở được đặt tại: Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0283 8 425 110

Fax: 0283 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email : gerusport - hcm@vnn.vn

Website : www.Gerusport.com.vn

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền		
Tiền mặt	999.3742.558	466.754.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	509.000.507	384.991.660
Cộng	1.508.743.065	851.745.840
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng	12.404.472.864	11.536.792.410
Công ty Multimax- Peru	4.891.881.367	5.885.281.170
Công ty Kyvas International	1.242.487.112	339.575.915
Công ty Mr.price Sport	780.946.100	0
Công ty Munaser		574.811.900
Công ty Rickon sport	1.408.123.850	0
Công ty Best	0	0
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	536.964.133	368.729.234
Phải thu các khách hàng khác	3.544.070.302	4.368.394.191
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	12.404.472.864	11.536.792.410
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Trả trước cho người bán	101.718.700	114.929.700
Công ty TNHH VHLY	2.175.000	12.386.000
Gia công Hà Tĩnh	10.000.000	10.000.000
Gia công Cẩm Thành	44.543.700	44.543.700
Khách hàng TAT	30.000.000	0
Công ty TNHH May mặc Chison		33.000.000
Gia công Bến Tre	15.000.000	15.000.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	101.718.700	114.929.700

04. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.321.434.185	0	6.364.231.450	0
- <i>Tạm ứng</i>	870.763.006	0	870.399.709	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	5.000.000	0	5.000.000	0
- <i>Phải thu khác</i>	5.445.671.179	0	5.488.831.741	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	32.976.817	0	63.394.180	0
Tiền lương chi vượt nguồn	4.452.362.207	0	4.452.362.207	0
Phải thu lương VCQL+HDQT+BKS	462.406.652		462.406.652	
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	309.133.477	0	371.519.957	0
Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	133.203.271	0	133.203.271	0
Phải thu khác	55.588.755	0	5.945.474	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	6.321.434.185	0	6.364.231.450	0

05. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các khoản phải thu (*)	737.524.956	0	737.524.956	0
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	0	17.020.500	0
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	0	29.765.500	0
32 Huỳnh Thoại Yên	24.939.779	0	24.939.779	0
Cửa hàng Tiến Sport	33.725.401	0	33.725.401	0
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	0	23.322.256	0
Cửa hàng Đại Phát Uy	16.999.980	0	16.999.980	0
CTy TNHH TM Thành Trang	490.190.000	0	490.190.000	0
Phạm Quốc Hùng	32.017.840	0	32.017.840	0
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cầm Thành	44.543.700	0	44.543.700	0
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	10.000.000	0	10.000.000	0
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	15.000.000	0	15.000.000	0
b. Các khoản cho vay quá hạn	0	0	0	0
c. Các khoản lãi vay chậm trả, tiền phạt	0	0	0	0
Cộng	737.524.956	0	737.524.956	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.682.844.015	0	8.584.489.809	0
Công cụ dụng cụ	522.244.322	0	818.979.170	0
Chi phí SXKD dở dang	4.766.510.040	0	4.410.652.946	0
Thành phẩm	2.078.582.318	0	1.762.538.823	0
Hàng hóa			7.600.000	
Hàng gửi đi bán	226.438.709	0	162.405.150	0
Cộng	14.276.619.404	0	15.746.665.898	0

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>	3.894.651.705	3.859.069.588
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	335.749.167	367.740.138
Chi phí trang phục, lễ, tết âm lịch, khác	830.000.000	0
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	23.012.056	57.530.139
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	23.858.333	36.716.666
Chi phí sửa chữa thiết bị	146.962.562	0
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	19.333.333	19.333.334
Chi phí xây dựng điểm gia công	16.666.666	16.666.666
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội		3.108.477
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	90.000.000	0
<i>b. Dài hạn</i>	366.108.727	992.288.445
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	0	0
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	243.739.306	237.635.833
Chi phí khác		649.185.419
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	0	0
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	13.750.000	16.500.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	53.889.660	26.791.667
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	20.944.444	25.777.778
Chi phí xây dựng điểm gia công	20.833.334	24.999.999
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	12.951.983	11.397.749
Cộng	4.260.760.432	4.851.358.033

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp		Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	trong kỳ		
a. Phải nộp	38.904.793	660.291.340	581.414.774	38.904.793
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	20.875.080	18.846.374	20.875.080	18.846.374
Thuế thu nhập cá nhân	9.728.038	19.517.379	9.186.900	20.058.419
Thuế xuất nhập khẩu	0	10.640.944	10.640.944	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0
Thuế môn bài	0			0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0		0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	180.000.000	0	180.000.000	0
b. Phải thu	0	0	0	0
Cộng	210.603.020	49.004.697	220.702.924	38.904.793

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Ngày 30/9/2018

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.213.281.470	12.249.533.421	2.440.852.811	300.328.813	1.204.724.427	21.408.720.942
- Khấu hao trong năm	126.568.203	147.491.344	29.562.846	3.549.999		307.172.392
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	5.339.849.673	12.397.024.765	2.470.415.657	303.878.812	1.204.724.427	21.715.893.334
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.683.982.296	3.303.628.291	239.765.566	82.833.339	0	7.310.209.492
- Tại ngày cuối năm	3.557.414.093	3.156.136.947	210.202.720	79.283.340		7.003.037.100

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Mua trong năm	0	0	0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Khấu hao trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	6.101.192.408	6.101.192.407	6.646.078.428	6.646.078.428
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	1.006.813.700	1.006.813.700	1.056.813.700	1.056.813.700
CTY Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	298.515.840	298.515.840	128.469.740	128.469.740
Công ty CP CN XNK cao su	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200
Phải trả khách hàng khác	2.390.667.668	2.390.667.668	3.055.599.788	3.055.599.788
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Công ty cổ phần cs Phước Hòa	0	0	0	0
Cộng	6.101.192.408	6.101.192.408	6.646.078.428	6.646.078.428

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a. Người mua trả trước	101.718.700	100.818.453
Khách hàng của chi nhánh HN	51.062.349	0
Công ty Soda Nikka VN	36.000.000	36.000.000
Công ty Bossca	50.000.000	0
Khác	25.556.460	64.818.453
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	101.718.700	100.818.453

13. Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	144.750.078	120.804.392
Chi phí học việc	0	0
Chi phí chế độ lao động nữ		5.633.000
Phụ cấp		8.740.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	31.500.000	27.000.000
Phải trả về lãi vay	71.490.779	63.365.927
Phải trả khác	41.759.299	16.065.465
b. Dài hạn		
Cộng	144.750.078	120.804.392

14. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.773.654.213	0	4.412.926.667	0
Ứng tiền đền bù GPMB	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	848.673.333	0	848.673.333	0
Các khoản phải trả khác	439.287.537	0	64.253.334	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	4.787.960.870	0	4.412.926.667	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.791.036.872	6.817.000.000	7.755.963.128	10.730.000.000
Vay ngắn hạn	9.791.036.872	6.817.000.000	7.755.963.128	10.730.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Gia Định (1)	5.191.036.872	2.817.000.000	4.905.963.128	7.280.000.000

Vay ngắn hạn to chưa - cá nhân				
(2)	4.600.000.000	4.000.000.000	2.850.000.000	3.450.000.000
15.2. Số có khả năng trả nợ	9.791.036.872			10.730.000.000
Vay ngắn hạn	9.791.036.872			10.730.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10778/18MN/HĐTD ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 12.000.000.000 đồng; thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tư có mà khách hàng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất; Lãi suất cho vay: 9,7%/1 năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2018 là 5.191.036.872 đồng.

(2) Khoản vay các tổ chức, cá nhân:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK cao su theo hợp đồng số 30/HĐVT ngày 12/07/2018 là 4.000.000.000 đồng từ ngày 14/07/2018 đến ngày 31/12/2018 lãi suất là 6%/ năm

- Khoản vay bà Lê Thị Minh Thư ngày 14/08/2017 với tổng giá trị khoản vay là 250.000.000 đồng. Thời hạn vay: 14/02/2018; Lãi suất cho vay: 1%/1 tháng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2018 là: 250.000.000

- Khoản vay của bà Bùi Thị Trúc Như là 3.200.000.000 đồng, trong quý 3/2018 đã trả được khoản nợ gốc là 2.850.000.000 đồng. Đến 30/09/2018 khoản nợ gốc còn lại là 350.000.000 đồng

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	2.453.849.727	26.748.441.096
Tăng trong năm trước	0	0	232.998.239	2.453.849.727
Lãi trong năm trước	0	0	232.998.239	2.453.849.727
Giảm trong năm trước	0	0	(2.453.849.727)	(2.453.849.727)
Chia cổ tức	0	0	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	(1.076.150.273)	(1.076.150.273)
Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.567.590.841

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ	22.000.000.000	2.294.591.369	39.523.285	24.334.115.654
Tăng trong kỳ	0	0		
Lãi trong kỳ	0	0	25.436.130	25.436.130
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0		0

Giảm trong kỳ	0	0		0
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0
Trích quỹ KT, PL	0	0		0
Số dư cuối kỳ	22.000.000.000	2.294.591.369	64.959.415	24.359.550.784

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	5.900.000.000	5.900.000.000
Cổ đông khác	1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	232.998.239	1.320.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	2.294.591.369
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	2.294.591.369	2.294.591.369

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)	1.542,93	2.807,57
-------------------------	----------	----------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	15.798.345.878	43.348.028.982
Doanh thu bán hàng nội địa	10.482.345.981	19.561.801.011
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	5.248.599.897	16.628.144.771
Doanh thu cao su		7.049.858.000
Doanh thu hàng hóa	67.400.000	108.225.200
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>15.798.345.878</u>	<u>43.348.028.982</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	13.230.000	32.064.000
Chiết khấu thương mại	850.753.570	1.547.190.185
Cộng	<u>863.983.570</u>	<u>1.579.254.185</u>
03. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	11.723.064.478	27.282.292.122
Giá vốn cao su		7.018.500.000
Giá vốn hàng hóa khác	40.363.057	42.665.455
Cộng	<u>11.763.427.535</u>	<u>34.343.457.577</u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	865.745	1.401.509
Lãi chênh lệch tỷ giá	133.658.867	92.167.646
Cộng	<u>134.524.612</u>	<u>93.569.155</u>
05. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	282.818.497	751.565.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	<u>282.818.497</u>	<u>751.565.492</u>
06. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	240.830.632	530.554.188
Chi phí vật liệu, bao bì	353.923.990	849.417.577
Thuế, phí và lệ phí		8.850.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	496.415.6736	1.357.225.696
Cộng	1.100.170.295	2.746.047.461
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	745.733.283	2.065.160.453
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.381.775	94.516.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.033.645	210.067.290
Thuế, phí và lệ phí	180.000.000	380.584.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	826.885.760	1.231.421.935
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)		
Cộng	1.897.034.463	3.981.750.137



Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2018



Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc

Trần Văn Hạnh